

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông chính thuộc nguồn nước nội tỉnh (nước mặt) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-TCMT ngày 15/02/2019 của Tổng cục môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật tính toán sức chịu tải nguồn nước sông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 751/STNMT-NKS ngày 29/3/2023).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông chính thuộc nguồn nước nội tỉnh (nước mặt) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải phục vụ công tác kiểm soát nguồn thải, quản lý và bảo vệ nguồn nước mặt các sông theo quy định.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Thông báo rộng rãi Danh mục các sông là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải đến các huyện, thị xã, thành phố và trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường để các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan biết, theo dõi, thực hiện.

- Chủ trì, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng các quy định về khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh không thẩm định, phê duyệt đối với các dự án có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt trên các sông không còn khả năng chịu tải, trừ các trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận; hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải; hoặc dự án đầu tư xử lý các chất ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt khu vực bị ô nhiễm.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương thực hiện công tác quản lý, phổ biến và sử dụng kết quả phục vụ cho công tác quy hoạch, quản lý, khai thác nước mặt hợp lý.

2. Các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành, địa phương mình quản lý; thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm theo đúng quy định.

- Tổ chức quản lý danh mục các sông là nguồn nước nội tỉnh đã được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải trên địa bàn; chỉ đạo kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn gây ô nhiễm, quản lý chặt chẽ các nguồn thải, các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng các quy định về khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh trong trường hợp cần thiết.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố không cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới (theo thẩm quyền) có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt trên các sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải; trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào

nguồn tiếp nhận; hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải; hoặc dự án đầu tư xử lý các chất ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt khu vực bị ô nhiễm.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống ô nhiễm nguồn nước mặt trên các sông theo quy định.

- Kiểm soát nguồn phát sinh ô nhiễm, quản lý chặt chẽ các nguồn thải trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh; xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TN&MT
- Cục QL TNN (Bộ TN&MT);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Lưu: VT. *W*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



W

Vương Quốc Nam



Phụ lục

DANH MỤC PHÊ DUYỆT KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI, SỨC CHỊU TẢI CỦA CÁC TUYẾN SÔNG CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số **1075/QĐ-UBND** ngày **04** tháng **5** năm **2023** của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên đoạn	Thuộc lưu vực sông	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°)		Địa giới hành chính		Mục đích sử dụng nước theo QCVN 08:2015/B TNMT	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số đánh giá (kg/ngày)					Ghi chú
					Điểm bắt đầu	Điểm kết thúc	Cấp huyện	Cấp xã		COD	BOD ₅ (20°C)	Amoni (NH ₄ ⁺)	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Phosphat (PO ₄ ⁻³)	
1	Kênh Cái Côn - đoạn 1	Kênh Cái Côn	9,82	4,735	542.404 1.096.475	539.724 1.087.223	Kế Sách	Ba Trinh, Xuân Hòa	A2	10250,30	1,16	0,346	39,819	0,088	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
2	Kênh Cái Côn - đoạn 2		3,48		539.724 1.087.223	538.870 1.083.871		Ba Trinh, Đại Hải	A2	9250,30	0,59	0,126	34,820	0,032	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
3	Kênh Cái Trâm - đoạn 1	Kênh Cái Trâm	6,9	31,74	539.778 1.087.210	545.640 1.090.744	Kế Sách	Ba Trinh, Trinh Phú	A2	7928,98	9,66	0,956	5,942	0,080	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
4	Kênh Cái Trâm - đoạn 2		4,4		545.640 1.090.744	549.222 1.092.631		Trinh Phú, thị trấn An Lạc Thôn	A2	10768,98	12,09	0,774	4,356	0,062	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
5	Rạch Vọp - đoạn 1	Rạch Vọp	2,4	4,42	551.749 1.090.027	550.556 1.088.233	Kế Sách	Ba Trinh	A2	14957,66	4,54	0,161	2,899	0,050	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
6	Rạch Vọp - đoạn 2		5,5		550.556 1.088.233	545.471 1.086.571		Trinh Phú	A2	13671,82	15,95	0,392	6,674	0,119	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
7	Rạch Vọp - đoạn 3		7,1		545.471 1.086.571	538.942 1.083.872		Trinh Phú, An Lạc Tây	A2	11808,86	18,00	0,440	8,487	0,159	Còn khả năng tiếp nhận nước thải

Stt	Tên đoạn	Thuộc lưu vực sông	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°)		Địa giới hành chính		Mục đích sử dụng nước theo QCVN 08:2015/B TNMT	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số đánh giá (kg/ngày)					Ghi chú
					Điểm bắt đầu	Điểm kết thúc	Cấp huyện	Cấp xã		COD	BOD ₅ (20°C)	Amoni (NH ₄ ⁺)	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	
8	Rạch Mỹ Hội - đoạn 1	Rạch Mỹ Hội	4,0	24,68	554.283 1.087.482	554.129 1.084.954	Kê Sách	An Lạc Tây; Thới An Hội	A2	7281,23	8,63	0,413	0,683	0,147	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
9	Rạch Mỹ Hội - đoạn 2		3,0		554.129 1.084.954	554.923 1.082.078		Thới An Hội; Nhơn Mỹ	A2	6936,13	4,18	0,408	0,563	0,120	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
10	Rạch Mỹ Hội - đoạn 3		4,0		554.923 1.082.078	557.752 1.080.345		Nhơn Mỹ	A2	6239,13	5,42	0,539	0,618	0,124	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
11	Sông Trần Đề - đoạn 1	Sông Trần Đề	14,8	156,13	563.001 1.078.266	570.125 1.065.385	Cù Lao Dung; Long Phú;	An Thạnh 1, An Thạnh Tây; Song Phụng, thị trấn Đại Ngãi, Long Đức, thị trấn Long Phú	A2	149420,41	12,79	8,263	73,817	12,937	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
12	Sông Trần Đề - đoạn 2		19,1		570.125 1.065.385	579.341 1.048.954	Cù Lao Dung; Long Phú; Trần Đề	An Thạnh Nam, Đại Ân 1; Long Phú, thị trấn Long Phú; Đại Ân 2, Trung Bình, thị trấn Trần Đề	A2	171998,5 4	10,18	9,701	98,199	19,429	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
13	Rạch Mộp - đoạn 1	Rạch Mộp	2,1	36,01	559.186 1.081.664	557.752 1.080.345	Long Phú; Kê Sách	Song Phụng, Nhơn Mỹ	A2	16258,47	5,00	1,134	2,630	0,022	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
14	Rạch Mộp - đoạn 2		1,8		557.752 1.080.345	556.907 1.079.412	Long Phú; Kê Sách	Song Phụng, Nhơn Mỹ	A2	18078,85	2,47	3,099	5,206	-0,028	Không còn khả năng tiếp nhận nước thải: Chỉ tiêu PO ₄ ³⁻



Stt	Tên đoạn	Thuộc lưu vực sông	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°)		Địa giới hành chính		Mục đích sử dụng nước theo QCVN 08:2015/B TNMT	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số đánh giá (kg/ngày)					Ghi chú
					Điểm bắt đầu	Điểm kết thúc	Cấp huyện	Cấp xã		COD	BOD ₅ (20°C)	Amoni (NH ₄ ⁺)	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	
15	Rạch Mọp - đoạn 3		7,4		556.907 1.079.412	554.702 1.074.923	Kế Sách	An Mỹ	A2	9929,91	6,61	5,893	8,342	-0,104	Không còn khả năng tiếp nhận nước thải: Chỉ tiêu PO ₄ ³⁻
16	Rạch Mọp - đoạn 4		5		554.702 1.074.923	555.174 1.070.226	Long Phú; Kế Sách	Trường Khánh, An Mỹ	A2	7803,38	5,23	4,731	6,020	-0,036	Không còn khả năng tiếp nhận nước thải: Chỉ tiêu PO ₄ ³⁻
17	Sông Bến Bạ	Sông Bến Bạ	21	30,01	569.042 1.074.448	581.093 1.062.532	Cù Lao Dung	An Thạnh Tây; thị trấn Cù Lao Dung; An Thạnh Đông	B1	10664,28	118,54	23,158	27,447	2,324	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
18	Sông Saintard - đoạn 1	Sông Saintard	13,5	156,85	551.019 1.051.135	553.665 1.055.245	Mỹ Xuyên; Trần Đề	Tham Đôn, thị trấn Mỹ Xuyên; Thạnh Thới Thuận, Thạnh Thới An	B1	62164,44	68,48	32,631	42,738	11,642	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
19	Sông Saintard - đoạn 2		2,4		553.665 1.055.245	557.297 1.062.246	Mỹ Xuyên; Trần Đề, thành phố Sóc Trăng	Thị trấn Mỹ Xuyên; Tài Văn; Phường 4, Phường 9	B1	70583,46	84,98	35,373	86,776	17,145	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
20	Sông Saintard - đoạn 3		8,8		557.297 1.062.246	558.683 1.064.085	Thành phố Sóc Trăng	Phường 8	B1	86546,72	31,35	12,294	22,842	5,834	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
21	Sông Saintard - đoạn 4		6,6		558.683 1.064.085	563.004 1.076.203	Long Phú, thành phố Sóc Trăng	Châu Khánh, Hậu Thạnh, Long Đức, Phú Hữu, thị trấn Đại Ngãi; Phường 8	B1	99883,87	113,28	52,166	79,290	24,590	Còn khả năng tiếp nhận nước thải

Stt	Tên đoạn	Thuộc lưu vực sông	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°)		Địa giới hành chính		Mục đích sử dụng nước theo QCVN 08:2015/B TNMT	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số đánh giá (kg/ngày)					Ghi chú
					Điểm bắt đầu	Điểm kết thúc	Cấp huyện	Cấp xã		COD	BOD ₅ (20°C)	Amoni (NH ₄ ⁺)	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	
22	Kênh Hưng Thạnh	Kênh Hưng Thạnh	15	49,78	554.016 1.054.502	563.954 1.046.142	Trần Đề	Thanh Thới An; Viên Bình	B1	3782,54	158,34	91,959	228,689	10,904	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
23	Kênh Tiếp Nhựt - đoạn 1	Kênh Tiếp Nhựt	13,9	95,64	554.647 1.056.750	566.438 1.049.505	Mỹ Xuyên; Trần Đề	Thị trấn Mỹ Xuyên; Tài Văn, Viên An Viên Bình	B1	2024,14	172,70	72,831	168,051	13,870	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
24	Kênh Tiếp Nhựt - đoạn 2		4,3		566.438 1.049.505	570.761 1.049.393	Trần Đề	Liêu Tú, thị trấn Lịch Hội Thượng	B1	2918,77	53,82	24,119	51,198	4,776	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
25	Kênh Tiếp Nhựt - đoạn 3		7,2		570.761 1.049.393	577.857 1.050.633	Trần Đề	Trung Bình, thị trấn Lịch Hội Thượng, thị trấn Trần Đề	B1	3968,85	94,50	34,362	79,712	7,320	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
26	Rạch Ngan Rô - đoạn 1	Rạch Ngan Rô	8,6	73,9	554.775 1.056.955	562.480 1.058.517	Trần Đề	Tài Văn	B1	423,61	100,14	6,396	203,878	0,824	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
27	Rạch Ngan Rô - đoạn 2		7,3		562.480 1.058.517	569.428 1.056.437	Long Phú; Trần Đề	Long Phú; Đại Ân 2	B1	609,63	81,13	6,707	177,916	0,977	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
28	Rạch Ngan Rô - đoạn 3		6,3		569.428 1.056.437	575.485 1.056.524	Trần Đề	Đại Ân 2	B1	699,18	77,28	7,459	170,513	1,034	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
29	Kênh Xáng Lớn	Kênh Xáng Lớn	6	21,2	557.268 1.062.262	551.126 1.062.575	Thành phố Sóc Trăng	Phường 6; Phường 8	B1	16077,28	373,25	89,372	53,276	-7,843	Không còn khả năng tiếp nhận nước thải: Chi tiêu PO ₄ ³⁻
30	Sông Long Phú - đoạn 1	Sông Long Phú	7,4	65,22	558.725 1.064.061	565.789 1.063.067	LongPhú	Tân Thạnh; Tân Hưng	B1	9534,01	128,34	16,635	11,065	1,568	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
31	Sông Long Phú - đoạn 2		6,8		565.789 1.063.067	569.952 1.064.609	LongPhú	Long Phú; thị trấn Long Phú	B1	11350,33	101,53	11,490	12,240	1,528	Còn khả năng tiếp nhận nước thải

Stt	Tên đoạn	Thuộc lưu vực sông	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°)		Địa giới hành chính		Mục đích sử dụng nước theo QCVN 08:2015/B TNMT	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số đánh giá (kg/ngày)					Ghi chú
					Điểm bắt đầu	Điểm kết thúc	Cấp huyện	Cấp xã		COD	BOD ₅ (20°C)	Amoni (NH ₄ ⁺)	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	
32	Sông Cồn Tròn	Sông Cồn Tròn	24	48,25	578.170 1.055.036	569.771 1.066.999	Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung; An Thạnh 2; Đại Ân 1; An Thạnh Nam	B1	30214,03	567,75	8,183	51,574	6,252	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
33	Sông Mỹ Thanh - đoạn 1	Sông Mỹ Thanh	6,6	133,6	574.140 1.042.153	569.031 1.040.979	Trần Đề; thị xã Vĩnh Châu	Trung Bình, Lịch Hội Thượng; Vĩnh Hải	B1	87757,71	677,98	158,451	408,217	302,876	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
34	Sông Mỹ Thanh - đoạn 2		10,5		569.031 1.040.979	560.065 1.044.916	Trần Đề; thị xã Vĩnh Châu	Liêu Tú, Viên Bình; Hòa Đông	B1	79541,80	1193,77	303,835	660,037	732,714	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
35	Sông Mỹ Thanh - đoạn 3		9,8		560.065 1.044.916	551.804 1.042.628	Trần Đề; thị xã Vĩnh Châu	Thạnh Thới Thuận, Thạnh Thới An; Hòa Đông, Phường Khánh Hòa	B1	58756,43	973,29	362,385	778,134	943,097	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
36	Kênh xáng Mỹ Phước	Kênh xáng Mỹ Phước	16	110,05	532.428 1.057.709	515.911 1.064.406	Mỹ Tú; thị xã Ngã Năm	Phường 2; Mỹ Phước	B1	7165,52	96,99	22,361	60,523	8,761	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
37	Kênh Tam Sóc - đoạn 1	Kênh Tam Sóc	8	107,9	532.969 1.057.018	540.528 1.059.236	Mỹ Tú	Mỹ Thuận, Thuận Hưng	B1	4464,42	423,48	51,504	70,596	192,319	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
38	Kênh Tam Sóc - đoạn 2		4		540.528 1.059.236	543.980 1.061.169	Mỹ Tú	Thuận Hưng	B1	3810,55	390,42	58,935	70,890	175,858	Còn khả năng tiếp nhận nước thải



Stt	Tên đoạn	Thuộc lưu vực sông	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°)		Địa giới hành chính		Mục đích sử dụng nước theo QCVN 08:2015/B TNMT	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số đánh giá (kg/ngày)					Ghi chú
					Điểm bắt đầu	Điểm kết thúc	Cấp huyện	Cấp xã		COD	BOD ₅ (20°C)	Amoni (NH ₄ ⁺)	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	
39	Kênh Tam Sóc - đoạn 3		7,2		543.980 1.061.169	551.101 1.062.565	Châu Thành, thành phố Sóc Trăng	An Ninh; Phường 2, Phường 7	B1	2690,16	161,47	51,567	59,146	191,238	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
40	Kênh Cái Trầu - đoạn 1	Kênh Cái Trầu	7,0	64,73	518.787 1.053.137	525.401 1.055.358	Thị xã Ngã Năm; Thạnh Trị	Tân Long; Thạnh Tân	B1	2833,06	18,22	4,171	12,199	0,669	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
41	Kênh Cái Trầu - đoạn 2		7,6		525.401 1.055.358	532.841 1.057.000	Mỹ Tú, Thạnh Trị	Mỹ Thuận; Lâm Tân	B1	2628,90	20,68	4,294	14,650	0,917	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
42	Rạch Xã Keo	Rạch Xã Keo	10	36,52	527.496 1.051.467	536.062 1.053.119	Thạnh Trị	Lâm Tân; Lâm Kiệt	B1	-18,91	14,44	6,212	14,815	-0,207	Không còn khả năng tiếp nhận nước thải: Chỉ tiêu COD và PO ₄ ³⁻
43	Sông Gia Hòa - đoạn 1	Sông Gia Hòa	24,8	201,86	539.909 1.047.967	527.927 1.042.421	Mỹ Xuyên, Thạnh Trị	Gia Hòa 1, Gia Hòa 2, Hòa Tú 1, Thạnh Phú, Thạnh Quới; thị trấn Phú Lộc	B1	1273,95	529,32	37,939	123,668	12,330	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
44	Sông Gia Hòa - đoạn 2		3,1		527.927 1.042.421	525.495 1.043.495	Thạnh Trị	Thị trấn Phú Lộc	B1	1321,23	68,20	4,789	10,715	2,224	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
45	Sông Gia Hòa - đoạn 3		7,5		525.495 1.043.495	522.126 1.049.933	Thạnh Trị	Thạnh Trị, Thạnh Tân, Thị trấn Phú Lộc	B1	1226,67	165,74	14,608	28,626	5,557	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
46	Sông Gia Hòa - đoạn 4		14,2		522.126 1.049.933	510.508 1.057.798	Thạnh Trị; thị xã Ngã Năm	Thạnh Tân; Tân Long, Long Bình, Phường 1	B1	1620,94	322,37	32,434	51,048	7,734	Còn khả năng tiếp nhận nước thải



Stt	Tên đoạn	Thuộc lưu vực sông	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 6°)		Địa giới hành chính		Mục đích sử dụng nước theo QCVN 08:2015/B TNMT	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số đánh giá (kg/ngày)					Ghi chú
					Điểm bắt đầu	Điểm kết thúc	Cấp huyện	Cấp xã		COD	BOD ₅ (20°C)	Amoni (NH ₄ ⁺)	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	
47	Sông Trung Hòa	Sông Trung Hòa	10	38,82	522.207 1.049.938	527.806 1.042.714	Thạnh Trị	Thạnh Tân; Tuân Tức, thị trấn Phú Lộc	B1	967,03	51,72	22,562	44,033	0,821	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
48	Sông Đình	Sông Đình	14	29,75	544.632 1.048.071	547.025 1.044.086	Mỹ Xuyên	Hòa Tú 1; Ngọc Tố, Ngọc Đông	B1	1548,13	60,80	22,894	18,699	1,254	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
49	Kênh Mới	Kênh Mới	11	60,08	551.889 1.042.501	551.411 1.031.491	Thị xã Vĩnh Châu	Phường 1; Phường 2; Phường Khánh Hòa; Phường Vĩnh Phước; Vĩnh Hiệp	A2	-2221,87	70,36	14,202	24,559	3,404	Không còn khả năng tiếp nhận nước thải; Chỉ tiêu COD
50	Rạch Trà Niên	Rạch Trà Niên	15	65,08	559.086 1.038.024	568.747 1.040.930	Thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Hải, Hòa Đông; Lạc Hòa	B1	13674,94	944,04	112,292	71,386	3,913	Còn khả năng tiếp nhận nước thải
51	Kinh Xáng	Kinh Xáng	10	39,08	570.768 1.049.376	569.071 1.041.248	Trần Đề	Liêu Tú, Thị trấn Lịch Hội Thượng	B1	4541,43	141,32	43,845	37,760	1,525	Còn khả năng tiếp nhận nước thải

Ghi chú: - Mục đích sử dụng nước áp dụng là QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ A2 dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2.

+ B1 dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích như loại B2.